

PHẦN I THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác áp dụng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

II. Xác định Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Văn bản số 2946/UBND-KT ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh về việc chủ trương xác định Đơn giá nhân công xây dựng và Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024.

2. Phương pháp xác định: Đơn giá nhân công xây dựng được tính toán, xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

- Danh mục nhóm Đơn giá nhân công xây dựng lấy theo Bảng 4.1 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Khung Đơn giá nhân công xây dựng bình quân được xác định theo Bảng 4.2 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Hệ số cấp bậc Đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Thời gian áp dụng: Thời gian áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024 từ ngày 15/7/2024.

III. Hướng dẫn áp dụng

1. Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024 dùng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng bao gồm: Sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu (trừ dự toán gói thầu mua sắm thiết bị và dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng), giá xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng.

2. Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024 chia làm 2 khu vực: Khu vực 1 - Thành phố Quy Nhơn (vùng III); Khu vực 2 - các huyện, thị xã còn lại (vùng IV).

3. Đơn giá nhân công này được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động và được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng công bố điều chỉnh.

IV. Quy định xử lý chuyển tiếp

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo Đơn giá nhân công xây dựng được công bố theo quy định.

2. Dự toán xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu theo Đơn giá nhân công xây dựng được công bố để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu: Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu theo Đơn giá nhân công xây dựng được công bố để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại điểm 3, 4 khoản này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

6. Trường hợp đã đóng thầu: Thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

Trong quá trình sử dụng Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để cùng nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 1 (TP.Quy Nhơn)	Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1,00	công	165.789	157.895
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	195.632	186.316
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	230.447	219.474
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	252.000	240.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	273.553	260.526
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	321.632	306.316
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	381.316	363.158
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	449.289	427.895
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1,00	công	170.395	163.816
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	201.066	193.303
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	236.849	227.704
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	259.000	249.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	281.151	270.296
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	330.566	317.803
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	391.908	376.776
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	461.770	443.941
3	Nhóm III						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1,00	công	178.947	172.368

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 1 (TP.Quy Nhơn)	Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	211.158	203.395
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	248.737	239.592
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	272.000	262.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	295.263	284.408
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	347.158	334.395
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	411.579	396.447
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	484.947	467.118
4	Nhóm IV						
a	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1,00	công	178.289	172.368
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	210.382	203.395
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	247.822	239.592
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	271.000	262.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	294.178	284.408
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	345.882	334.395
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	410.066	396.447
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	483.164	467.118
b	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1,00	công	228.814	221.186
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	270.000	261.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,40	công	320.339	309.661
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	377.542	364.958
II	Nhóm nhân công khác						

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 1 (TP.Quy Nhơn)	Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
1	Vận hành tàu, thuyền						
a	Thuyền trưởng						
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1,00	công	432.195	411.707
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,03	công	443.000	422.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	453.805	432.293
b	Thuyền phó						
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1,00	công	422.439	406.829
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,03	công	433.000	417.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	443.561	427.171
c	Thủy thủ, thợ máy						
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1,00	công	333.628	312.389
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1,13	công	377.000	353.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1,30	công	433.717	406.106
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1,47	công	490.434	459.212
d	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1,00	công	393.204	368.932
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	405.000	380.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	416.796	391.068

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 1 (TP.Quy Nhơn)	Khu vực 2 (các huyện, thị xã còn lại)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
đ	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,0/2		1,0/2	1,00	công	424.510	410.784
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,5/2		1,5/2	1,02	công	433.000	419.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 2,0/2		2,0/2	1,04	công	441.490	427.216
2	Thợ lặn						
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1,00	công	529.091	504.545
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,10	công	582.000	555.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	656.073	625.636
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	735.436	701.318
3	Kỹ sư						
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1,00	công	202.857	196.429
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	229.229	221.964
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	255.600	247.500
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,40	công	284.000	275.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	310.371	300.536
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	336.743	326.071
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	363.114	351.607
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	391.514	379.107
4	Nghệ nhân						
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1,00	công	506.731	482.692
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	527.000	502.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	547.269	521.308